# Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định

## Báo cáo tài chính riêng
## Quý III năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: Tổng Công Ty Cổ Phần Dệt May Nam Định
Ký ngày: 29/10/2026 08:04:49

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH
Số 43 Tô Hiệu, Phường Nam Định, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

**Mẫu số B 01-DN**

*(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026**

**(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

**Đơn vị tính: VND**

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **301,925,313,873** | **397,510,162,577** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **4** | **3,129,206,252** | **16,760,873,943** |
| 1. Tiền | 111 | | 3,129,206,252 | 16,760,873,943 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **5a** | **8,535,017,164** | **21,457,766,569** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | | 8,535,017,164 | 21,457,766,569 |
| | | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **187,767,085,367** | **186,834,795,761** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | **6** | 170,860,939,839 | 185,031,510,220 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 16,849,331,293 | 3,782,435,604 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | **7a** | 6,754,257,215 | 4,758,688,199 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | **8** | (6,697,442,980) | (6,737,838,262) |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | | |
| 8. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 137B | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **99,759,545,611** | **168,965,387,831** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | **9** | 99,944,640,836 | 169,150,483,056 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 142 | **9** | (185,095,225) | (185,095,225) |
| **V. Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | | |
| **VI. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **2,734,459,479** | **3,491,338,473** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | **14a** | 2,672,192,199 | 3,090,092,138 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | | 338,979,055 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | **16** | 62,267,280 | 62,267,280 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | | |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **462,576,371,252** | **494,371,643,910** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **3,713,719,144** | **3,943,441,949** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | **7b** | 6,913,719,144 | 7,143,441,949 |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 216 | **8** | (3,200,000,000) | (3,200,000,000) |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **350,143,821,241** | **387,425,462,856** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | **10a** | 337,703,058,113 | 372,680,461,204 |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Nguyên giá | 222 | | 958,640,771,780 | 954,918,896,082 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (620,937,713,667) | (582,238,434,878) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 11 | 11,771,184,413 | 14,011,107,145 |
| - Nguyên giá | 225 | | 16,100,040,555 | 19,785,906,253 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (4,328,856,142) | (5,774,799,108) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10b | 669,578,715 | 733,894,507 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1,517,544,000 | 1,517,544,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (847,965,285) | (783,649,493) |
| **III. Tài sản sinh học dài hạn** | **230** | | | |
| **IV. Bất động sản đầu tư** | **240** | **12** | **3,381,911,363** | **3,643,397,561** |
| - Nguyên giá | 241 | | 12,378,939,809 | 12,378,939,809 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | (8,997,028,446) | (8,735,542,248) |
| **V. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | **13** | **20,550,738,508** | **19,549,900,011** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 20,550,738,508 | 19,549,900,011 |
| **VI. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | **5b** | **66,711,031,520** | **66,711,031,520** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | 21,508,979,633 | 21,508,979,633 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 43,806,170,000 | 43,806,170,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 1,395,881,887 | 1,395,881,887 |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | | | |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266 | | | |
| **VII. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **18,075,149,476** | **13,098,410,013** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 14b | 18,075,149,476 | 13,098,410,013 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)** | **280** | | **764,501,685,125** | **891,881,806,487** |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **686,330,054,338** | **842,268,441,840** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **481,711,189,367** | **620,050,978,635** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 154,567,601,818 | 182,629,210,992 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2,366,706,009 | 885,381,098 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | 1,474,855,250 | 1,477,905,250 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | 16 | 12,453,216,142 | 77,168,484 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 13,687,371,852 | 5,589,417,309 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 17 | 3,120,946,655 | 5,232,703,421 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | | |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | 983,420,000 | 822,597,200 |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 18 | 6,461,328,318 | 1,687,187,698 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | 19a | 286,592,929,323 | 421,647,997,183 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | | |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 2,814,000 | 1,410,000 |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | | | |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **204,618,864,971** | **222,217,463,205** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | | |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | | |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | | 119,423,822 | 119,423,822 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | 19b | 204,499,441,149 | 222,098,039,383 |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | | |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | | |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | | |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | | |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 344 | | | |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **78,171,630,787** | **49,613,364,647** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 21 | 156,399,760,000 | 156,399,760,000 |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 20 | 92,139,112,037 | 92,139,112,037 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 20 | **(170,367,241,250)** | **(198,925,507,390)** |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | (198,925,507,390) | (199,171,734,559) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 28,558,266,140 | 246,227,169 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **764,501,685,125** | **891,881,806,487** |

*Ninh Bình, Ngày 29 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Tình | Đinh Thị Thu Hường | Vũ Ngọc Tuấn |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH
Số 43 TôHiệu, Phường Nam Định, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

**Mẫu số B 02-DN**
*(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Quý III năm 2026**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 năm 2026 | Quý 3 năm 2025 | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 4 | 5 |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 01 | 24 | 274,344,832,121 | 230,932,198,052 | 856,780,090,214 | 751,455,901,962 |
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | 02 | | | | | |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | 10 | | 274,344,832,121 | 230,932,198,052 | 856,780,090,214 | 751,455,901,962 |
| **4. Giá vốn hàng bán** | 11 | 25 | 244,814,983,107 | 212,115,072,294 | 779,794,064,983 | 706,746,450,408 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | 20 | | 29,529,849,014 | 18,817,125,758 | 76,986,025,231 | 44,709,451,554 |
| **6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư** | 21 | | | | | |
| **7. Doanh thu hoạt động tài chính** | 22 | 26 | 3,778,042,166 | 3,018,964,644 | 8,762,048,488 | 12,676,101,894 |
| **8. Chi phí tài chính** | 23 | 27 | 9,569,002,634 | 13,943,679,109 | 29,363,112,617 | 47,641,565,265 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *24* | | *8,997,152,484* | *10,903,919,410* | *27,580,315,404* | *32,848,356,163* |
| **9. Chi phí bán hàng** | 25 | 28 | 2,125,823,845 | 3,215,339,807 | 8,629,056,349 | 8,348,789,971 |
| **10. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 26 | 29 | 6,810,310,354 | 4,758,026,160 | 19,336,337,648 | 17,141,845,994 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}** | 30 | | 14,802,754,347 | (80,954,674) | 28,419,567,105 | (15,746,647,782) |
| **12. Thu nhập khác** | 31 | 30 | 150,625,930 | 326,390,429 | 214,328,505 | 441,810,260 |
| **13. Chi phí khác** | 32 | 31 | 68,298,575 | 19,339,788 | 75,629,470 | 33,416,282 |
| **14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | 40 | | 82,327,355 | 307,050,641 | 138,699,035 | 408,393,978 |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | 50 | | 14,885,081,702 | 226,095,967 | 28,558,266,140 | (15,338,253,804) |
| **16. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | 51 | | | | | |
| **17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | 52 | | | | | |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)** | 60 | | 14,885,081,702 | 226,095,967 | 28,558,266,140 | (15,338,253,804) |

*Ninh Bình, ngày 29 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Tình | Đinh Thị Thu Hường | Vũ Ngọc Tuấn |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

**Mẫu số B03-DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
**30 tháng 9 năm 2026**

**Đơn vị tính: VND**

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2026 | 30/09/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **28,558,266,140** | **(15,338,253,804)** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | **c** | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 37,964,756,422 | 39,260,543,406 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (40,395,282) | (7,601,422,499) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 585,649,450 | (9,398,234,205) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (428,032,344) | (3,327,202,209) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 27,580,315,404 | 32,848,356,163 |
| **3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **94,220,559,790** | **36,443,786,852** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (3,177,763,073) | (29,862,664,360) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 69,205,842,220 | (79,054,615,743) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (6,048,852,391) | 168,085,811,276 |
| - Tăng giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | (4,558,839,524) | (6,074,983,215) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (22,585,866,081) | (25,500,374,381) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **127,055,080,941** | **64,036,960,429** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | - | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (38,900,000) | (3,012,487,496) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 20,578,009 | 66,112,316 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (3,948,417,164) | (1,500,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 15,599,128,457 | 1,623,728,019 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2,750,808,586 | 6,976,790,211 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **14,383,197,888** | **4,154,143,050** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | - | - |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32 | | | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 632,851,760,375 | 660,232,508,023 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (785,505,426,469) | (747,342,334,100) |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2026 | 30/09/2025 |
|---|---|---|---|---|
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (2,456,777,052) | (2,759,826,212) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (3,050,000) | (5,800,000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(155,113,493,146)** | **(89,875,452,289)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | | **(13,675,214,317)** | **(21,684,348,810)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **16,760,873,943** | **24,147,782,192** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 43,546,626 | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | | **3,129,206,252** | **2,463,433,382** |

*Ninh Bình, ngày 19 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Tình | Đinh Thị Thu Hường | Vũ Ngọc Tuấn |

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sợi các loại, chỉ các loại;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt: in, nhuộm màu, giặt, hồ, chống thấm, phòng co;
- Sản xuất hàng may sẵn, quần áo các loại;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác: khăn bông; các sản phẩm dệt, may khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Buôn bán chuyên doanh khác: mua bán sơ, sợi, bông, khăn, hóa chất, thuốc nhuộm, bột hồ, phụ tùng máy móc thiết bị ngành sợi, dệt may;
- Buôn bán tổng hợp: mua bán các sản phẩm ngành sợi, dệt, may;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ký túc xá công nhân;
- Dịch vụ ăn uống khác: dịch vụ cơm ca công nhân;
- Cho thuê máy móc, thiết bị ngành sợi, dệt, may, xây dựng và đồ dùng hữu hình khác;
- Dạy nghề: sợi, dệt, may (ngắn hạn);
- Xây dựng nhà các loại, các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải;
- Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản: dịch vụ cho thuê ki ốt; văn phòng, nhà xưởng, ga ra ô tô;
- Cho thuê ô tô con, ô tô tải, ô tô chở khách;
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa; và
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### (d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30/9/2026, Tổng Công ty có 4 công ty con và 3 công ty liên kết, được liệt kê tại Thuyết minh 5(b).

Tại ngày 30/09/2026 Tổng Công ty có 570 nhân viên.

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (b) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### (b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### (c) Các khoản đầu tư

#### *(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng khoản phải thu khó đòi.

#### *(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết*

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

#### *(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

### (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### (e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## (f) Tài sản cố định hữu hình

### *(i) Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### *(ii) Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 3 – 63 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 30 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 – 15 năm |

## (g) Tài sản cố định vô hình

### *Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

## (h) Bất động sản đầu tư cho thuê

### *(i) Nguyên giá*

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

### *(ii) Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| ▪ nhà cửa | 5 – 50 năm |

## (i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## (j) Chi phí chờ phân bổ

### *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định pháp luật hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

## (k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

## (l) Vốn cổ phần

### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

## (m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ kết thúc bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan

## (n) Doanh thu và thu nhập khác

### *(i) Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

### *(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### *(iii) Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

### *(iv) Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

## (o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳkhi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## (p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty, công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của Công ty mẹ.

## 4. Tiền

| | 30/9/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 318.775.108 | 1.126.558.377 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 2.810.431.144 | 15.634.315.566 |
| | 3.129.206.252 | 16.760.873.943 |

## 5. Các khoản đầu tư tài chính

### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/9/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 8.535.017.164 | | 21.457.766.569 | |

## (b) Đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/09/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | % sở hữu và % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Số lượng | % sở hữu và % quyền biểu quyết | Giá gốc VND |
| **Công ty con** | | | | | | |
| • Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định | 283.620 | 52,52% | 2.876.479.633 | 283.620 | 52,52% | 2.876.479.633 |
| • Công ty TNHH MTV Chăn len Dệt May Nam Định | 500.000 | 100,00% | 5.000.000.000 | 500.000 | 100,00% | 5.000.000.000 |
| • Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt May Nam Định | 563.250 | 62,58% | 5.632.500.000 | 563.250 | 62,58% | 5.632.500.000 |
| • Công ty TNHH MTV May 2 – Dệt May Nam Định | 800.000 | 100,00% | 8.000.000.000 | 800.000 | 100,00% | 8.000.000.000 |
| | | | 21.508.979.633 | | | 21.508.979.633 |
| **Công liên kết** | | | | | | |
| • Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định | 2.532.584 | 36,92% | 28.065.170.000 | 2.532.584 | 36,92% | 28.065.170.000 |
| • Công ty Cổ phần Dệt – Dệt May Nam Định | 1.379.100 | 45,97% | 13.791.000.000 | 1.379.100 | 45,97% | 13.791.000.000 |
| • Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định | 195.000 | 26,00% | 1.950.000.000 | 195.000 | 26,00% | 1.950.000.000 |
| | | | 43.806.170.000 | | | 43.806.170.000 |
| **Đơn vị khác** | | | | | | |
| | - | 0% | - | | | |
| • Công ty Cổ phần May 1 Dệt May Nam Định | 75.000 | 10,00% | 845.881.887 | 75.000 | 10,00% | 845.881.887 |
| • Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định | 55.000 | 10,00% | 550.000.000 | 55.000 | 10,00% | 550.000.000 |
| | | | 1.395.881.887 | | | 1.395.881.887 |

## 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/9/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|---|---|
| **Bên liên quan** | | |
| ***Công ty con*** | | |
| Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt May Nam Định | 7.533.408.620 | 4.566.603.915 |
| Công ty TNHH MTV Chăn len Dệt May Nam Định | 97.250.272 | |
| Công ty TNHH MTV May 2 – Dệt May Nam Định | 16.736.538.194 | 17.708.944.949 |
| ***Công ty liên kết*** | | |
| Công ty Cổ phần Dệt – Dệt May Nam Định | 44.867.983.281 | 59.052.351.403 |
| Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định | 119.245.841 | 110.402.711 |
| **Bên khác** | | |
| Công ty TNHH Dệt May Huy Gia Bảo | 8.911.028.552 | 17.497.188.099 |
| Công ty TNHH Dệt May Phú Cường | 234.345.483 | 15.634.119.331 |
| OW Textiles Co,. Ltd. | | 12.080.379.571 |
| Công ty TNHH Dệt Việt Phú | | |
| Công ty TNHH Dệt May Châu Giang | 3.743.798.390` | 657.464.339 |
| Các khách hàng khác | 82.214.329.445 | 57.834.458.613 |
| | 170.860.939.839 | 185.031.510.220 |

## 7. Phải thu khác

### (a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/9/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|---|---|
| Cổ tức phải thu các công ty con và công ty liên kết | | 3.287.650.000 |
| Phải thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn | 373.032.344 | |
| Ký cược, ký quỹ | | 152.907.000 |
| Phải thu khác | 6.381.224.871 | 1.318.131.199 |
| | 6.754.257.215 | 4.758.688.199 |

Trong các khoản phải thu ngắn hạn khác có các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

| | 30/9/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|---|---|---|
| ***Công ty mẹ*** | | |
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam | 25.371.767 | 17.280.000 |
| ***Công ty con*** | | |
| Công ty TNHH MTV Chăn len Dệt May Nam Định | 344.261.339 | 800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt May Nam Định | 1.993.254.579 | 1.890.458.299 |
| Công ty TNHH MTV May 2 – Dệt May Nam Định | 377.229.158 | 300.599.488 |
| Công ty CP Dịch vụ Thương Mại – Dệt Nam Định | | 283.620.000 |
| ***Công ty liên kết*** | | |
| Công ty Cổ phần Dệt – Dệt May Nam Định | 1.931.629.929 | 1.103.280.000 |
| Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định | 41.039.200 | 103.382.546 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định | | - |
| | 4.712.785.972 | 4.498.620.333 |

## (b) Phải thu dài hạn khác

| | 30/9/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|---|---|---|
| Ký quỹ, ký cược | 3.278.379.000 | 3.278.379.000 |
| Phải thu cty CP BKTN | 3.200.000.000 | 3.200.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 435.340.144 | 665.062.949 |
| | 6.913.719.144 | 7.143.441.949 |

## 8. Dự phòng phải thu khó đòi

| | 30/9/2026 | | | 01/01/2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Công ty TNHH Thành Vin | Trên 6 năm | 4.914.999.999 | (4.914.999.999) | - | Trên 6 năm | 4.914.999.999 | (4.914.999.999) | - |
| Công ty Cổ phần Kinh Bắc Thành Nam | Trên 7 năm | 3.200.000.000 | (3.200.000.000) | - | Trên 7 năm | 3.200.000.000 | (3.200.000.000) | - |
| Các đối tượng khác | Từ 2 - 3 năm | 82.706.360 | (57.894.452) | 24.811.908 | Từ 2 - 3 năm | 82.706.360 | (57.894.452) | 24.811.908 |
| Các đối tượng khác | Trên 3 năm | 1.724.548.529 | (1.724.548.529) | - | Trên 3 năm | 1.754.943.811 | (1.754.943.811) | - |
| | | 9.922.254.888 | (9.897.442.980) | 24.811.908 | | 9.962.650.170 | (9.937.838.262) | 24.811.908 |

*Trong đó:*

| | | |
|---|---|---|
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (6.697.442.980) | (6.737.838.262) |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | (3.200.000.000) | (3.200.000.000) |
| | (9.897.442.980) | (9.937.838.262) |

## 9. Hàng tồn kho

| | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | - | - |
| Nguyên vật liệu | 61.742.634.455 | - | 75.940.660.347 | - |
| Công cụ và dụng cụ | 9.604.600 | - | 27.212.281 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 9.648.220.609 | - | 6.830.988.231 | - |
| Sản phẩm | 28.384.583.768 | - | 66.703.354.780 | - |
| Hàng hóa | 159.597.404 | (185.095.225) | 13.742.190.233 | (185.095.225) |
| Hàng gửi bán | | - | 5.906.077.184 | - |
| | 99.944.640.836 | (185.095.225) | 169.150.483.056 | (185.095.225) |

## 10. Tài sản cố định

### a. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 299.628.890.711 | 607.887.556.465 | 44.616.967.722 | 2.785.481.184 | 954.918.896.082 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 3.704.208.848 | | - | - | 3.704.208.848 |
| Chuyển từ TS thuê tài chính->máy móc TB | | 3.685.865.698 | | | 3.685.865.698 |
| Mua sắm mới | - | 100.000.000 | - | 38.900.000 | 138.900.000 |
| Thanh lý | | 102.890.000 | | | 102.890.000 |
| Khác | 3.704.208.848 | | | | 3.704.208.848 |
| Số dư cuối năm | 299.628.890.711 | 611.570.532.163 | 44.616.967.722 | 2.824.381.184 | 958.640.771.780 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 148.783.686.558 | 398.490.364.434 | 32.618.021.084 | 2.346.362.802 | 582.238.434.878 |
| Khấu hao trong năm | 8.319.776.063 | 28.151.756.427 | 2.383.020.441 | 146.759.236 | 39.001.312.167 |
| Khác | 174.133.378 | 45.588.009 | - | - | 219.721.387 |
| Thanh lý | | 82.311.991 | | - | 82.311.991 |
| Số dư cuối năm | 156.929.329.243 | 426.514.220.861 | 35.001.041.525 | 2.493.122.038 | 620.937.713.667 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 150.845.204.153 | 209.171.304.008 | 11.998.946.638 | 665.006.406 | 372.680.461.205 |
| Số dư cuối năm | 142.699.561.468 | 185.056.311.302 | 9.615.926.197 | 331.259.146 | 337.703.058.113 |

## b. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính VND |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số dư đầu năm | 1.517.544.000 |
| Số dư cuối kỳ | 1.517.544.000 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | |
| Số dư đầu năm | 783.649.493 |
| Khấu hao trong năm | 64.315.792 |
| Số dư cuối năm | 847.965.285 |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số dư đầu năm | 733.894.507 |
| Số dư cuối năm | 669.578.715 |

## 11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

| | Máy móc và thiết bị VND |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số dư đầu năm | 19.785.906.253 |
| Chuyển sang MMTB | 3.685.865.698 |
| Số dư cuối năm | 16.100.040.555 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | |
| Số dư đầu năm | 5.774.799.108 |
| Khấu hao trong năm | 1.060.560.387 |
| Điều chuyển khấu hao ->MMTB | 2.506.503.353 |
| Số dư cuối năm | 4.328.856.142 |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số dư đầu năm | 14.011.107.145 |
| Số dư cuối năm | 11.771.184.413 |

## 12. Bất động sản đầu tư

| | Nhà cửa<br>VND |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | 12.378.939.809 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | |
| Số dư đầu năm | 8.735.542.248 |
| Khấu hao trong năm | 261.486.198 |
| Số dư cuối năm | 8.997.028.446 |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số dư đầu năm | 3.643.397.561 |
| Số dư cuối năm | 3.381.911.363 |

## 13. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/09/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí dự án di dời | 12.840.234.566 | 12.840.234.566 |
| Các công trình khác | 7.710.503.942 | 6.709.665.445 |
| Số dư cuối năm | 20.550.738.508 | 19.549.900.011 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | | |
|---|---|---|
| San nền và giải phóng mặt bằng tại Khu Công nghiệp Hòa Xá | 12.840.234.565 | 12.840.234.565 |
| Dự án Nhà máy May Yên Bình | 5.013.367.135 | 5.013.367.135 |
| Máy móc, thiết bị chưa lắp đặt | | 1.340.298.311 |
| Các công trình khác | 2.697.136.807 | 356.000.000 |
| | 20.550.738.508 | 19.549.900.011 |

## 14. Chi phí chờ phân bổ

### (a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

| | 30/09/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác | 2.672.192.199 | 3.090.092.138 |
| | 2.672.192.199 | 3.090.092.138 |

### (b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

| | |
|---|---|
| Số dư đầu năm | 13.098.410.013 |
| Tăng trong năm | 11.784.386.264 |
| Phân bổ trong năm | (6.807.646.801) |
| Số dư cuối năm | 18.075.149.476 |

## 15. Phải trả người bán ngắn hạn

### Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và bên liên quan

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|---|---|---|
| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
| | VND | VND |
| **Bên liên quan** | | |
| ***Công ty mẹ*** | | |
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam | 91.585.869.960 | 138.509.283.107 |
| ***Công ty con*** | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định | 1.877.069.889 | 3.812.808.228 |
| Công ty TNHH MTV May 2 – Dệt May Nam Định | - | |
| **Các bên khác** | | |
| Công ty TNHH Hóa phẩm Thịnh Phát | 9.061.143.300 | 7.800.210.400 |
| Tổng công ty Việt Thắng -CTCP | 25.050.307.064 | |
| Các nhà cung cấp khác | 26.993.211.605 | 32.506.909.257 |
| | 154.567.601.818 | 182.629.210.992 |

## 16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2026 | | Số phát sinh trong năm | Số đã nộp/bù trừ trong năm | 30/9/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số phải thu VND | Số phải nộp VND | VND | VND | Số phải thu VND | Số phải nộp VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 27.469.761 | 27.840.762.686 | 19.402.890.519 | - | 9.225.556.340 |
| Thuế nhập khẩu | - | - | 142.597.661 | 142.597.661 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 62.267.280 | - | - | - | 62.267.280 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 36.148.901 | 254.230.521 | 250.187.597 | - | 40.191.825 |
| Thuế tài nguyên | - | 13.549.822 | 135.202.630 | 109.697.270 | - | 39.055.182 |
| Tiền thuê đất | - | - | 12.083.841.914 | 9.017.033.618 | - | 3.066.808.296 |
| Các loại thuế khác | - | - | 187.095.442 | 105.490.943 | - | 81.604.499 |
| | 62.267.280 | 77.168.484 | 40.389.755.084 | 29.027.897.608 | 62.267.280 | 12.453.216.142 |

## 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/09/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí điện phải trả | 1.884.689.461 | 2.636.301.592 |
| Chi phí lãi vay | 1.236.257.194 | 1.646.355.266 |
| Chi phí khác | | 950.046.563 |
| | 3.120.946.655 | 5.232.703.421 |

## 18. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/09/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|---|---|---|
| Cổ tức phải trả | | 1.477.905.250 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn | 201.769.047 | 333.599.733 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 5.392.606.517 | 967.323.501 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 822.373.936 | 386.264.464 |
| | 6.461.328.318 | 3.165.092.948 |

## 19. Vay và nợ thuê tài chính

### (a) Vay ngắn hạn

| | 30/09/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|---|---|---|
| Vay ngắn hạn | 286.592.929.323 | 421.647.997.183 |

### (b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 30/09/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|---|---|---|
| Vay dài hạn | 199.348.173.136 | 214.248.266.522 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 5.151.268.013 | 7.849.772.861 |
| | 204.499.441.149 | 222.098.039.383 |

## 20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | Lỗ lũy kế<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025** | 156.399.760.000 | 92.139.112.037 | (119.171.734.559) | 49.367.137.478 |
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026** | 156.399.760.000 | 92.139.112.037 | (198.925.507.390) | 9.613.364.647 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 28.558.266.140 | 28.558.266.184 |
| **Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2026** | 156.399.760.000 | 92.139.112.037 | (170.367.241.250) | 78.171.630.787 |

## 21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

| | 30/9/2026 và 01/01/2026 | |
|---|---|---|
| | Số cổ phiếu | VND |
| **Vốn cổ phần được duyệt** | 15.639.976 | 156.399.760.000 |
| **Vốn cổ phần đã phát hành** | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 15.639.976 | 156.399.760.000 |
| **Số cổ phiếu đang lưu hành** | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 15.639.976 | 156.399.760.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

| | | 30/9/2026 và 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ (%) | Số lượng cổ phần | Vốn cổ phần VND |
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam | 53,67 | 8.394.655 | 83.946.550.000 |
| Các cổ đông khác | 46,33 | 7.245.321 | 72.453.210.000 |
| | 100,00 | 15.639.976 | 156.399.760.000 |

## 22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

## 23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### (a) Nợ khó đòi đã xử lý

| | Nguyên nhân xóa sổ | Năm xóa sổ | 30/9/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Kaisui – Dệt May | Dừng hoạt động | 2024 | 38.141.390 | 38.141.390 |
| Công ty TNHH Xuân Quyết | Dừng hoạt động | 2024 | 39.376.277 | 39.376.277 |
| Công ty TNHH Thương mại Đức Bổn | Dừng hoạt động | 2024 | 82.768.508 | 82.768.508 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt | Dừng hoạt động | 2024 | 2.883.059.365 | 2.883.059.365 |
| Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu và Thương mại Dịch vụ Xuân Hồng | Dừng hoạt động | 2024 | 135.535.654 | 135.535.654 |
| Công ty TNHH NNMTV Dệt Minh Khai | Dừng hoạt động | 2026 | 30.395.282 | 30.395.282 |
| | | | 3.209.276.476 | 3.209.276.476 |

## 24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 30/09/2026 VND | 30/09/2025 VND |
|---|---|---|
| Bán hàng, sản phẩm | 844.111.494.235 | 732.570.836.729 |
| Cung cấp dịch vụ khác | 12.668.595.979 | 18.885.065.233 |
| | 856.780.090.214 | 751.455.901.962 |

## 25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | 30/09/2026<br>VND | 30/09/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Thành phẩm và hàng hóa đã bán | 769.458.896.954 | 687.861.385.175 |
| Dịch vụ đã cung ứng | 10.335.168.029 | 18.885.065.233 |
| | 779.794.064.983 | 706.746.450.408 |

## 26. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 30/09/2026<br>VND | 30/09/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay | 373.297.572 | 596.100.776 |
| Cổ tức được chia | 55.000.000 | 1.454.034.000 |
| Lãi chậm trả | 2.514.893.446 | 2.325.251.432 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 5.818.857.470 | 8.300.715.686 |
| | 8.762.048.488 | 12.676.101.894 |

## 27. Chi phí tài chính

| | 30/09/2026<br>VND | 30/09/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 27.580.315.404 | 32.848.356.163 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.649.918.208 | 14.793.209.102 |
| Chi phí tài chính khác | 132.879.005 | |
| | 29.363.112.617 | 47.641.565.265 |

## 28. Chi phí bán hàng

| | 30/09/2026<br>VND | 30/09/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí lương nhân viên | 231.354.602 | 528.226.368 |
| Chi phí đại lý bán hàng | 2.752.905.948 | 2.962.656.146 |
| Chi phí bán hàng khác | 5.644.795.799 | 4.857.907.457 |
| | 8.629.056.349 | 8.348.789.971 |

## 29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 30/09/2026<br>VND | 30/09/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí lương nhân viên | 6.670.104.547 | 5.554.576.248 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 1.264.819.451 | 1.455.945.221 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 11.401.413.650 | 10.131.324.525 |
| | 19.336.337.648 | 17.141.845.994 |

## 30. Thu nhập khác

| | 30/09/2026<br>VND | 30/09/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Các khoản khác | 214.328.505 | 441.810.260 |
| | 214.328.505 | 441.810.260 |

## 31. Chi phí khác

| | 30/09/2026<br>VND | 30/09/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Các khoản khác | 75.629.470 | 33.416.282 |
| | 75.629.470 | 33.416.282 |

## 32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | 30/09/2026<br>VND | 30/09/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu | 407.373.855.307 | 380.767.851.249 |
| Chi phí nhân công | 72.423.453.606 | 50.331.678.501 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 37.964.756.422 | 39.306.131.415 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 121.049.919.351 | 82.968.151.833 |
| Chi phí khác | 46.371.088.380 | 57.060.675.682 |
| | 685.183.073.066 | 610.434.488.680 |

**Ninh Bình, ngày 29 tháng 10 năm 2026**

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Tình | Đinh Thị Thu Hường | Vũ Ngọc Tuấn |